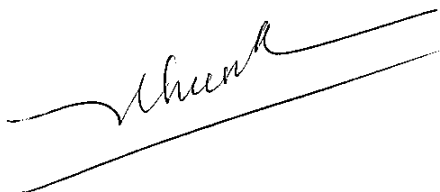


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4,497,303,554,102	4,611,361,279,524
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	143,510,329,619	86,421,954,986
111	Tiền		76,010,329,619	86,421,954,986
112	Các khoản tương đương tiền		67,500,000,000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1,579,122,942,287	1,491,779,322,456
121	Chứng khoán kinh doanh		193,575,564,296	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán		(6,303,525,210)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,391,850,903,201	1,491,779,322,456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,179,771,956,052	1,516,143,620,145
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,095,040,329,536	1,421,607,853,952
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57,163,766,030	66,241,022,579
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	30,637,064,812	31,363,947,940
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,069,204,326)	(3,069,204,326)
140	Hàng tồn kho	8	1,450,082,817,700	1,413,752,203,473
141	Hàng tồn kho		1,599,498,020,286	1,492,289,086,177
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(149,415,202,586)	(78,536,882,704)
150	Tài sản ngắn hạn khác		144,815,508,444	103,264,178,464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		8,998,284,357	6,536,514,481
152	Thuế GTGT được khấu trừ		135,817,224,087	96,727,663,983
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2,242,978,657,917	2,001,053,018,640
210	Các khoản phải thu dài hạn		1,384,206,875	5,884,206,875
216	Phải thu dài hạn khác		1,384,206,875	5,884,206,875
220	Tài sản cố định		1,739,420,401,299	1,504,402,862,517
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1,429,853,294,327	1,215,525,158,155
222	Nguyên giá		2,480,541,078,483	2,180,298,582,377
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1,050,687,784,156)	(964,773,424,222)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	309,567,106,972	288,877,704,362
228	Nguyên giá		329,539,770,610	304,346,297,214
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(19,972,663,638)	(15,468,592,852)
240	Tài sản dở dang dài hạn		319,155,164,461	335,185,361,275
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	319,155,164,461	335,185,361,275
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1,414,429,978	1,414,429,978
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,414,429,978	1,414,429,978
260	Tài sản dài hạn khác		181,604,455,304	154,166,157,995
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	142,291,732,285	111,684,450,815
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	2,270,414,014	2,589,989,790
269	Lợi thế thương mại	12	37,042,309,005	39,891,717,390
270	TỔNG TÀI SẢN		6,740,282,212,019	6,612,414,298,164

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,495,420,128,651	1,735,133,858,202
310	Nợ ngắn hạn		1,476,934,294,422	1,715,663,613,251
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	284,478,468,337	282,494,891,430
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28,211,727,684	20,030,330,991
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách	14	71,990,150,205	146,942,597,476
314	Phải trả người lao động		121,013,318,826	138,818,558,545
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		11,101,152,511	10,436,534,524
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	90,503,746,382	217,941,357,768
320	Vay ngắn hạn	16	849,136,379,312	866,025,048,602
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	20,499,351,165	32,974,293,915
330	Nợ dài hạn		18,485,834,229	19,470,244,951
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	2,237,579,454	3,066,844,176
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	7,125,031,000	7,208,887,000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9,123,223,775	9,194,513,775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5,244,862,083,368	4,877,280,439,962
410	Vốn chủ sở hữu		5,244,862,083,368	4,877,280,439,962
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,833,769,560,000	1,833,769,560,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	223,774,789,900	223,774,789,900
415	Cổ phiếu quỹ	21	(114,215,880,222)	(114,215,880,222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	3,299,533,613,690	2,931,951,970,284
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2,931,951,970,284	1,752,829,445,064
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		367,581,643,406	1,179,122,525,220
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	2,000,000,000	2,000,000,000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6,740,282,212,019	6,612,414,298,164

Đồng Tháp ngày 30 tháng 07 năm 2020



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm		Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm	
		2020		2020	
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,666,052,115,122	2,024,514,172,572	3,308,076,696,073	3,813,879,914,397
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(35,912,839,808)	-	(41,830,922,418)	(66,268,682)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,630,139,275,314	2,024,514,172,572	3,266,245,773,655	3,813,813,645,715
11	Giá vốn hàng bán	(1,310,274,626,284)	(1,588,180,241,000)	(2,731,667,740,209)	(2,956,197,955,135)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	319,864,649,030	436,333,931,572	534,578,033,446	857,615,690,580
21	Doanh thu hoạt động tài chính	39,724,985,764	135,342,512,480	94,484,842,906	165,915,570,775
22	Chi phí tài chính	(40,250,611,019)	(22,633,826,721)	(58,117,198,297)	(47,069,113,136)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9,349,030,404)	(15,392,847,230)	(21,737,371,101)	(33,048,976,133)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	-	1,013,685,376	-	14,106,613,236
25	Chi phí bán hàng	(36,407,433,779)	(62,244,014,482)	(75,233,785,568)	(111,006,455,496)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(36,020,062,527)	(33,947,039,610)	(76,328,934,904)	(79,400,434,116)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	246,911,527,469	453,865,248,615	419,382,957,583	800,161,871,843
31	Thu nhập khác	3,675,626,414	7,707,856,762	5,206,137,513	8,264,114,238
32	Chi phí khác	(10,038,650,291)	(4,150,097,181)	(12,193,154,408)	(4,875,905,921)
40	(Lô)/lợi nhuận khác	(6,363,023,877)	3,557,759,581	(6,987,016,895)	3,388,208,317
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	240,548,503,592	457,423,008,196	412,395,940,688	803,550,080,160
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24,705,720,897)	(37,995,254,004)	(45,323,986,228)	(86,012,379,924)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(398,413,528)	515,863,778	509,688,946	9,756,923,113
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	215,444,369,167	419,943,617,970	367,581,643,406	727,294,623,349
61	Phần bổ cho:				
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ				
62	Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát	215,444,369,167	419,943,617,970	367,581,643,406	727,294,623,349
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,184	4,491	2,020	7,763
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,184	4,491	2,020	7,763

Đồng Tháp ngày 30 tháng 07 năm 2020



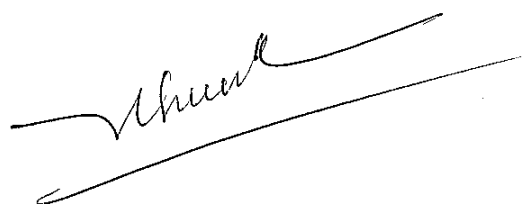
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	412,395,940,688	803,550,080,160
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10,12 93,909,016,701	82,024,716,793
03	Lập dự phòng	77,097,989,092	39,974,932,560
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6,141,627,043	696,087,870
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(41,207,322,478)	(154,944,510,324)
06	Chi phí lãi vay	21,737,371,101	33,048,976,133
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	570,074,622,147	804,350,283,192
09	Giảm các khoản phải thu	328,938,053,720	867,297,396,460
10	Tăng hàng tồn kho	(107,208,934,109)	(559,771,201,325)
11	Giảm các khoản phải trả	(155,648,263,610)	(152,290,200,563)
12	Tăng chi phí trả trước	(33,069,051,346)	(783,454,046)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(193,575,564,296)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(21,373,088,491)	(32,328,437,946)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (117,303,720,089)	(247,486,607,966)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12,546,232,750)	(22,438,564,599)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	258,287,821,176	656,549,213,207
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(336,715,011,569)	(127,106,477,464)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1,328,298,802	15,357,770,200
23	Chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(1,096,674,500,000)	(819,755,000,000)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1,196,602,919,255	318,100,000,000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	409,500,000,000
27	Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi và ứng trước	51,162,705,701	31,463,328,840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(184,295,587,811)	(172,440,378,424)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	16 2,033,477,695,472	2,684,926,511,590
34	Chi trả nợ gốc vay	16 (2,050,366,364,762)	(2,960,034,145,091)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	23 (562,400)	(178,937,382,075)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(16,889,231,690)	(454,045,015,576)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	57,103,001,675	30,063,819,207
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 86,421,954,986	43,241,847,762
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(14,627,042)	(93,386,354)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 143,510,329,619	73,212,280,615

Đồng Tháp ngày 30 tháng 07 năm 2020


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lậpTrương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn là:

- Nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.06.2020	31.12.2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	98%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng; giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	277.373.702	519.020.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.732.955.917	85.902.934.213
Các khoản tương đương tiền	67.500.000.000	-
	<u>143.510.329.619</u>	<u>86.421.954.986</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	189.876.837.926	184.006.217.000	(6.303.525.210)	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	3.698.726.370	-	-	-	-	-
	<u>193.575.564.296</u>	<u>184.006.217.000</u>	<u>(6.303.525.210)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên:

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động ("MWG")	87.273.927.283	82.353.784.000	(4.920.143.283)	-	-	-
Công ty Cổ phần FPT ("FPT")	28.551.227.854	28.732.566.500	-	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("HPG")	23.648.674.365	23.900.240.000	-	-	-	-
	<u>139.473.829.502</u>	<u>134.986.590.500</u>	<u>(4.920.143.283)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.391.850.903.201	1.391.850.903.201	1.491.779.322.456	1.491.779.322.456
	<u>1.391.850.903.201</u>	<u>1.391.850.903.201</u>	<u>1.491.779.322.456</u>	<u>1.491.779.322.456</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tiền Giang với số tiền là 63.860.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 58.600.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 16).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	1.090.370.494.872	1.420.416.577.523
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(i))	4.669.834.664	1.191.276.429
	<u>1.095.040.329.536</u>	<u>1.421.607.853.952</u>

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 605.562.905.895 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 805.245.602.134 đồng) và Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd với số dư phải thu là 232.768.771.302 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 270.801.406.432 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 294.780.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.200.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.110.916.376 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	57.163.766.030	66.241.022.579

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công Ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 6.111.630.385 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.498.160.821 đồng).

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi tiền gửi phải thu	22.190.891.493	20.766.485.776
Phải thu các bên liên quan	-	24.166.003
Tạm ứng	1.642.527.235	1.877.002.644
Khác	6.803.646.084	8.696.293.517
	<u>30.637.064.812</u>	<u>31.363.947.940</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	198.627.798.773	-	124.305.675.786	-
Công cụ, dụng cụ	4.596.299.357	-	3.574.943.479	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	759.785.376.586	-	610.712.554.848	-
Thành phẩm	606.474.442.244	(149.415.202.586)	692.424.994.629	(78.536.882.704)
Hàng hóa bất động sản	24.700.569.047	-	24.700.569.047	-
Hàng hóa	5.313.534.279	-	5.784.706.931	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.785.641.457	-
	<u>1.599.498.020.286</u>	<u>(149.415.202.586)</u>	<u>1.492.289.086.177</u>	<u>(78.536.882.704)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.300.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.480.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	78.536.882.704	116.068.739.746
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	<u>70.878.319.882</u>	<u>(37.531.857.042)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>149.415.202.586</u></u>	<u><u>78.536.882.704</u></u>

Tập đoàn đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	17.458.524.975	17.653.956.225
Tiền thuê đất	22.510.168.138	23.818.206.801
Chi phí gia cố vùng nuôi	51.090.782.858	32.613.217.991
Khác	51.232.256.314	37.599.069.798
	<u><u>142.291.732.285</u></u>	<u><u>111.684.450.815</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10	TSCĐ	Nguyên giá	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
(a)	TSCĐ hữu hình	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		829.204.898.220	1.279.196.632.178	58.458.164.150	13.438.887.829	2.180.298.582.377	
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	45.439.099.946	21.751.372.099	5.978.816.046	2.331.792.454	75.501.080.545	
	Mua trong năm	152.751.695.655	73.099.243.230	1.084.263.636	8.320.838.404	235.256.040.925	
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	(8.575.978.645)	(281.613.077)	(1.657.033.642)	-	(10.514.625.364)	
	Thanh lý, nhượng bán						
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.018.819.715.176	1.373.765.634.430	63.864.210.190	24.091.518.687	2.480.541.078.483	
	Khấu hao lũy kế	314.114.256.389	614.183.141.565	30.091.030.939	6.384.995.329	964.773.424.222	
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	29.758.959.463	51.622.188.765	3.648.691.771	1.525.697.531	86.555.537.530	
	Mua trong năm	-	(217.976.706)	(423.200.890)	-	(641.177.596)	
	Thanh lý, nhượng bán						
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	343.873.215.852	665.587.353.624	33.316.521.820	7.910.692.860	1.050.687.784.156	
	Giá trị còn lại	515.090.641.831	665.013.490.613	28.367.133.211	7.053.892.500	1.215.525.158.155	
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	674.946.499.324	708.178.280.806	30.547.688.370	16.180.825.827	1.429.853.294.327	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020						

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 104.561.812.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 151.353.781.750 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phản mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	300.903.366.303	3.442.930.911	304.346.297.214
Mua trong năm	24.844.973.396	348.500.000	25.193.473.396
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>325.748.339.699</u>	<u>3.791.430.911</u>	<u>329.539.770.610</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.945.632.369	1.522.960.483	15.468.592.852
Khấu hao trong năm	4.193.065.450	311.005.336	4.504.070.786
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>18.138.697.819</u>	<u>1.833.965.819</u>	<u>19.972.663.638</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	286.957.733.934	1.919.970.428	288.877.704.362
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>307.609.641.880</u>	<u>1.957.465.092</u>	<u>309.567.106.972</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 38.789.197.077 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.852.671.071 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	116.687.307.484	140.673.185.682
Dự án kho lạnh	8.763.429.528	75.756.399.580
Xưởng sản xuất bột cá	16.275.036.445	44.134.088.628
Mua sắm tài sản cố định	135.535.842.335	14.937.832.613
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Tập đoàn	-	5.280.375.655
Nhà ở cho người lao động	825.021.999	-
Khác	41.068.526.670	54.403.479.117
	<u>319.155.164.461</u>	<u>335.185.361.275</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	335.185.361.275	258.754.816.482
Tăng	239.147.866.093	361.388.450.287
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(235.256.040.925)	(192.694.412.093)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(29.975.834.031)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	-	(9.210.826.046)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.415.680.810)	(40.875.420.564)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.117.000)
Giảm khác	(1.506.341.172)	(1.275.295.760)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>319.155.164.461</u>	<u>335.185.361.275</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	39.891.717.390	45.590.534.160
Phân bổ	(2.849.408.385)	(5.698.816.770)
Số dư cuối năm	<u>37.042.309.005</u>	<u>39.891.717.390</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(ii))	919.567.000	919.567.000	-	-
Bên thứ ba	283.558.901.337	283.558.901.337	282.494.891.430	282.494.891.430
	<u>284.478.468.337</u>	<u>284.478.468.337</u>	<u>282.494.891.430</u>	<u>282.494.891.430</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	67.669.809.056	139.649.542.917
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.836.322.934	4.875.428.171
Thuế thu nhập cá nhân	2.461.477.615	2.389.823.824
Các loại thuế khác	22.540.600	27.802.564
	<u>71.990.150.205</u>	<u>146.942.597.476</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Thuế TNDN	139.649.542.917	45.323.986.228	(117.303.720.089)	67.669.809.056
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.875.428.171	46.491.434.607	(49.530.539.844)	1.836.322.934
Thuế thu nhập cá nhân	2.389.823.824	5.499.868.553	(5.428.214.762)	2.461.477.615
Các loại thuế khác	27.802.564	300.390.155	(305.652.119)	22.540.600
	<u>146.942.597.476</u>	<u>97.615.679.543</u>	<u>(172.568.126.814)</u>	<u>71.990.150.205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.873.337.116	28.873.337.116
Kinh phí công đoàn	24.336.146.177	22.625.201.864
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 23)	149.576.375	150.138.775
Các khoản phải trả khác	11.612.790.898	3.143.060.972
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(iii))	25.531.895.816	163.149.619.041
	<u>90.503.746.382</u>	<u>217.941.357.768</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

16 VAY NGẮN HẠN

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	866.025.048.602	2.033.477.695.472	(2.050.366.364.762)	849.136.379.312

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	108.226.091.716	116.429.979.252
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	200.871.411.540	102.386.146.557
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	176.795.230.780	202.575.269.313
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Tiền Giang (iv)	237.471.162.127	206.072.327.082
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (v)	125.772.483.149	238.561.326.398
	<u>849.136.379.312</u>	<u>866.025.048.602</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị là 232.460.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	2.589.989.790	4.689.035.714
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32)	<u>(319.575.776)</u>	<u>(2.099.045.924)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>2.270.414.014</u></u>	<u><u>2.589.989.790</u></u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	3.066.844.176	14.895.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	<u>(829.264.722)</u>	<u>(11.828.155.824)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>2.237.579.454</u></u>	<u><u>3.066.844.176</u></u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2019 là 15% (2018: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	32.974.293.915	36.171.854.764
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	-	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(12.474.942.750)	(23.197.560.849)
Số dư cuối năm	<u>20.499.351.165</u>	<u>32.974.293.915</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	-	<u>183.376.956</u>	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>1.430.930</u>	-	<u>1.430.930</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181.946.026</u>	-	<u>181.946.026</u>	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)	-	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	90.973.013	909.730.130.000	-	909.730.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>181.946.026</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	<u>(114.215.880.222)</u>	<u>1.719.553.679.778</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.867.367.461.064	-	4.015.181.680.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.179.122.525.220	-	1.179.122.525.220
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(184.807.886.000)	-	(184.807.886.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(114.215.880.222)	-	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức 2019	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Khác	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.931.951.970.284	2.000.000.000	4.877.280.439.962
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	367.581.643.406	-	367.581.643.406
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.299.533.613.690	2.000.000.000	5.244.862.083.368

22 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
Số dư cuối năm	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

23 CỔ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	150.138.775	329.605.650
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	-	184.807.886.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(562.400)	(184.987.352.875)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>149.576.375</u>	<u>150.138.775</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30.06.2020	30.06.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	367.581.643.406	727.294.623.349
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(10.000.000.000)
	<u>367.581.643.406</u>	<u>717.294.623.349</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.946.026	92.403.943
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.020</u>	<u>7.763</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực trích trong năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 của Tập đoàn đã được thông qua trong Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30.06.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ ("USD")	1.381.840	202.137
Euro ("EUR")	1	1
Nhân dân Tệ ("CNY")	<u>3.015</u>	<u>3.114</u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.365.280.194.744	2.668.062.195.773
Doanh thu bán hàng hóa	435.998.792.216	629.598.699.522
Doanh thu bán phụ phẩm	475.109.692.615	487.086.947.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.505.577.804	27.095.834.504
Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.182.438.694	2.036.236.933
	<u>3.308.076.696.073</u>	<u>3.813.879.914.397</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(505.904.619)	(66.268.682)
Hàng bán bị trả lại	(41.325.017.799)	-
	<u>(41.830.922.418)</u>	<u>(66.268.682)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>3.266.245.773.655</u>	<u>3.813.813.645.715</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.833.529.818.297	1.875.235.188.422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	386.797.076.342	603.525.337.418
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	414.668.312.791	434.158.994.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	70.878.319.882	40.891.194.996
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.624.295.016	-
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	11.169.917.881	2.387.239.710
	<u>2.731.667.740.209</u>	<u>2.956.197.955.135</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Lãi từ thoái vốn công ty liên kết	-	103.842.837.862
Lãi tiền gửi	51.848.166.514	31.378.178.545
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.897.731.488	26.746.081.990
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	547.079.904	3.559.064.287
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	359.852.091
Khác	191.865.000	29.556.000
	<u>94.484.842.906</u>	<u>165.915.570.775</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Lãi tiền vay	21.737.371.101	33.048.976.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.040.571.303	12.964.197.042
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.141.627.043	1.055.939.961
Chi phí tài chính khác	2.197.628.850	-
	<u>58.117.198.297</u>	<u>47.069.113.136</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	52.432.436.618	79.507.909.267
Chi phí nhân viên	5.811.570.572	4.025.731.845
Chi phí khác	16.989.778.378	27.472.814.384
	<u>75.233.785.568</u>	<u>111.006.455.496</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	31.578.053.346	36.480.363.659
Chi phí dụng cụ	2.114.985.562	2.736.903.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.626.238.637	5.429.063.862
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.849.408.385	2.849.408.385
Chi phí khác	35.160.248.974	31.904.694.804
	<u>76.328.934.904</u>	<u>79.400.434.116</u>

32 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước chịu thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 14 tháng 3 năm 2013 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp ("Thanh Bình")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7664856881 ngày 28 tháng 2 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Thanh Bình được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại. Thanh Bình chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn ("Giống cá Tra Vĩnh Hoàn")

Theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính Giống cá Tra Vĩnh Hoàn được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Giống cá Tra Vĩnh Hoàn chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến 30.06.2020
VND**i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.886.572.147
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.930.884.659
Các cá nhân liên quan	5.585.225.000
	<u>20.402.681.806</u>

Lũy kế đến 30.06.2020
VND**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	9.347.580.434
Các cá nhân liên quan	15.355.950.890
	<u>24.703.531.324</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quanTại ngày 30.06.2020
VND**i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

Các bên liên quan khác	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.803.257.112
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.866.577.552
	<u>4.669.834.664</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30.06.2020
VND

ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức
Tiền Giang

919.567.000

iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

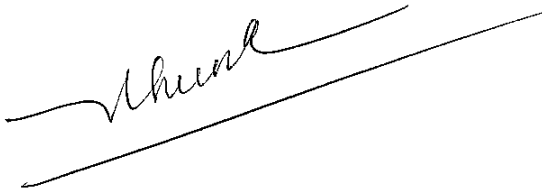
21.155.528.580

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức
Tiền Giang

4.376.367.236

25.531.895.816

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 7 năm 2020.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật